

**CÔNG TY TNHH FUHA HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH FUHA HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FUHA HA NOI COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108869571

**3. Ngày thành lập:** 16/08/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 1, Số 50, Ngõ 7 An Hòa, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                  | 0112     |
| 2.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa<br>Chi tiết: Trồng nấm ăn, nấm dược liệu            | 0118     |
| 3.  | Trồng cây hàng năm khác                                                                  | 0119     |
| 4.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                  | 0128     |
| 5.  | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                      | 0131     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                             | 0161     |
| 7.  | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                             | 0232     |
| 8.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                             | 1030     |
| 9.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng | 1079     |
| 10. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                         | 2591     |
| 11. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                             | 2592     |
| 12. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                        | 3600     |
| 13. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                            | 3700     |
| 14. | Thu gom rác thải không độc hại                                                           | 3811     |
| 15. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                 | 3821     |
| 16. | Tái chế phế liệu                                                                         | 3830     |
| 17. | Xây dựng nhà để ở                                                                        | 4101     |
| 18. | Xây dựng nhà không để ở                                                                  | 4102     |
| 19. | Xây dựng công trình đường sắt                                                            | 4211     |
| 20. | Xây dựng công trình đường bộ                                                             | 4212     |
| 21. | Xây dựng công trình điện                                                                 | 4221     |
| 22. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                      | 4222     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4223        |
| 24. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4229        |
| 25. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4291        |
| 26. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4292        |
| 27. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4293        |
| 28. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4299        |
| 29. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311        |
| 30. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312        |
| 31. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321        |
| 32. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322        |
| 33. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.<br>Lắp đặt thiết bị phòng cháy và chữa cháy | 4329        |
| 34. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330        |
| 35. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4390        |
| 36. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Bán buôn thực phẩm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632(Chính) |
| 37. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4633        |
| 38. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4634        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>Bán buôn quặng kim loại<br>Bán buôn sắt, thép<br>Bán buôn kim loại khác<br>(không bao gồm kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 40. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 41. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                      | 4711 |
| 42. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721 |
| 43. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752 |
| 44. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 45. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5621 |
| 46. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ)                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5629 |
| 47. | Cổng thông tin<br>Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                            | 6312 |
| 48. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng<br>đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                      | 6820 |
| 49. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực<br>khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7212 |
| 50. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8121 |
| 51. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8129 |
| 52. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8130 |
| 53. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8292 |
| 54. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9000 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Thời gian đăng từ ngày 16/08/2019 đến ngày 15/09/2019

Giới tính: *Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: 034083012405

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Tổng Thỏ Bắc, Xã Đông Mỹ, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: P402, HH02-2A Khu đô thị Thanh Hà , Xã Cự Khê, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 12/11/1983      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: 034083012405

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Tổng Thỏ Bắc, Xã Đông Mỹ, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: P402, HH02-2A Khu đô thị Thanh Hà , Xã Cự Khê, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội